

Số: 1920 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Từ điển dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La (Phiên bản 1.0)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0); Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số;

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-BCĐCP ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06;

Căn cứ Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

Theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 335/TTr-CAT-QLHC ngày 27 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Từ điển dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La (Phiên bản 1.0).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Công an (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VP UBND tỉnh: LĐVP; KGVX, TCHCQT; Trung tâm phục vụ HCC; Trung tâm Thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, NC, ĐH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Việt

Phụ lục

TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU DÙNG CHUNG TỈNH SƠN LA

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Mã quy hoạch	Mã định danh duy nhất của hồ sơ quy hoạch do hệ thống CGIS cấp phát.	Dùng để tra cứu, đồng bộ và liên kết hồ sơ quy hoạch giữa các module.	PlanningCode	String	Tối đa 50 ký tự	Chuỗi ký tự	Luật Quy hoạch 2017	
Tên đồ án quy hoạch	Tên đầy đủ của đồ án quy hoạch xây dựng theo quyết định phê duyệt.	Hiện thị trên giao diện tra cứu quy hoạch và bản đồ.	Name	String	Tối đa 500 ký tự		Luật Quy hoạch 2017	
Địa điểm quy hoạch	Mô tả phạm vi/khu vực thực hiện quy hoạch dạng văn bản.	Hiện thị phần vị trí thực hiện quy hoạch trên hồ sơ.	Place	String	Tối đa 1000 ký tự		Luật Quy hoạch 2017	Có thể tách thành Tỉnh/Huyện/Xã để ánh xạ CDE-DC-003 khi tích hợp
Loại quy hoạch	Phân loại quy hoạch theo Luật Quy hoạch 2017 (Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị...).	Phân loại và thống kê quy hoạch theo từng loại hình.	PlanningTypeId	Integer	Số nguyên	Khóa ngoại (FK)	Luật Quy hoạch 2017	
Trạng thái quy hoạch	Trạng thái vòng đời của quy hoạch (đang lập/đã phê duyệt/đang điều chỉnh/hết hiệu lực).	Lọc quy hoạch theo trạng thái; kiểm soát quy trình phê duyệt.	PlanningStatusId	Integer	Số nguyên	Khóa ngoại (FK)	Luật Quy hoạch 2017	
Cấp quy hoạch	Cấp độ quy hoạch theo hệ thống hành chính (Quốc gia/Vùng/Tỉnh/Huyện/Xã).	Xác định thẩm quyền phê duyệt và phạm vi ảnh hưởng.	PlanningLevelId	Integer	Số nguyên	Khóa ngoại (FK)	Luật Quy hoạch 2017	
Loại văn bản quy hoạch	Phân loại văn bản pháp lý kèm theo quy hoạch (quyết định phê duyệt, thuyết minh, quy định quản lý...).	Phân loại và tìm kiếm văn bản trong hồ sơ quy hoạch.	DocumentTypeId	Integer	Số nguyên	Khóa ngoại (FK)	Luật Ban hành văn bản QPPL 2015	
Cấp cơ quan phê duyệt	Cấp hành chính của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch (Trung ương/Tỉnh/Huyện).	Xác định quy trình phê duyệt và thẩm quyền phù hợp.	ApprovalAgencyLevelId	Integer	Số nguyên	Khóa ngoại (FK)	Luật Quy hoạch 2017	
Quy mô dân số	Dân số dự kiến trong phạm vi quy hoạch tại thời điểm lập.	Chỉ tiêu dân số làm cơ sở lập quy hoạch hạ tầng.	Population	Integer	Số nguyên	Người	Luật Quy hoạch 2017	
Diện tích vùng quy hoạch	Tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch.	Chỉ tiêu đất đai làm cơ sở lập quy hoạch.	Acreage	String	Tối đa 100 ký tự	Chuẩn hóa sang ha/km²	Luật Đất đai 2024	Hiện lưu dạng text, cần chuẩn hóa sang kiểu Double khi tích hợp
Đất dành cho xây dựng	Diện tích đất dành cho xây dựng trong phạm vi quy hoạch.	Chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch xây dựng.	LandForConstruction	String	Tối đa 100 ký tự	Chuẩn hóa sang ha	Luật Đất đai 2024	
Lĩnh vực quy hoạch	Lĩnh vực/ngành mà quy hoạch thuộc về (giao thông, đô thị, công nghiệp, nông nghiệp...).	Phân loại và thống kê quy hoạch theo lĩnh vực.	Field	String	Tối đa 255 ký tự		Luật Quy hoạch 2017	
Nhóm công trình xây dựng	Nhóm phân loại công trình theo danh mục của Bộ Xây dựng.	Phân loại công trình trong hồ sơ quy hoạch.	ConstructionGroup	String	Tối đa 255 ký tự		Danh mục Bộ Xây dựng	
Thứ tự sắp xếp	Thứ tự hiển thị quy hoạch trong danh sách trên giao diện.	Sắp xếp thứ tự hiển thị.	Order	Integer	Số nguyên			

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Quy hoạch được điều chỉnh	ID của quy hoạch gốc bị điều chỉnh bởi quy hoạch hiện tại.	Truy vết lịch sử điều chỉnh quy hoạch.	PlanningAdjustedId	Long	Số nguyên dài	Khóa ngoại (FK)	Luật Quy hoạch 2017	
Quy hoạch gốc	ID của quy hoạch cha (gốc) trong cây quan hệ quy hoạch.	Xác định mối quan hệ cha-con trong quy hoạch.	PlanningRootId	Long	Số nguyên dài	Khóa ngoại (FK) - Nullable	Luật Quy hoạch 2017	
ID quy hoạch	Khóa ngoại liên kết đến bảng quy hoạch chính.	Sử dụng trong các bảng liên kết (văn bản, bản đồ, lớp dữ liệu).	PlanningId	Long	Số nguyên dài	Khóa ngoại (FK)		
ID quy hoạch liên quan	ID của quy hoạch có mối quan hệ với quy hoạch chính.	Biểu diễn mối quan hệ giữa các quy hoạch.	PlanningRelationShipId	Long	Số nguyên dài	Khóa ngoại (FK)		
Loại quan hệ quy hoạch	Phân loại mối quan hệ (thay thế/bổ sung/liên quan/điều chỉnh).	Phân loại mối quan hệ giữa các quy hoạch trong cây phả hệ.	PlanningRelationshipTypeId	Long	Số nguyên dài	Khóa ngoại (FK)	Luật Quy hoạch 2017	
Tên quy hoạch liên quan	Tên đầy đủ của quy hoạch liên quan (lưu redundant để tra cứu nhanh).	Hiển thị tên quy hoạch trong biểu đồ quan hệ.	PlanningName	String	Tối đa 500 ký tự			
Hình học không gian	Dữ liệu hình học dạng PostGIS geometry (polygon/point/line) mô tả ranh giới không gian.	Hiển thị ranh giới hành chính và vùng quy hoạch trên bản đồ.	GeoM	Geometry	Chuẩn OGC	WKB/WKT/GeoJSON	Chuẩn OGC Simple Feature	Xác nhận hệ quy chiếu WGS84 hay VN2000 khi tích hợp
Kinh độ trung tâm	Kinh độ vị trí trung tâm đơn vị trên hệ WGS84.	Định vị trên bản đồ; API tra cứu theo vị trí.	Longitude	Double	Số thập phân	-180 đến +180 độ	WGS84 (EPSG:4326)	
Vĩ độ trung tâm	Vĩ độ vị trí trung tâm đơn vị trên hệ WGS84.	Định vị trên bản đồ; API tra cứu theo vị trí.	Latitude	Double	Số thập phân	-90 đến +90 độ	WGS84 (EPSG:4326)	
Diện tích	Diện tích đơn vị hành chính hoặc vùng quy hoạch tính bằng km².	Thống kê diện tích; hiển thị trên bản đồ.	Area	Double	Số thập phân	km²		
Tọa độ X trung tâm	Tọa độ X trung tâm theo hệ chiếu cầu hình.	Định vị hiển thị bản đồ.	X	Double	Số thập phân	Theo hệ chiếu		
Tọa độ Y trung tâm	Tọa độ Y trung tâm theo hệ chiếu cầu hình.	Định vị hiển thị bản đồ.	Y	Double	Số thập phân	Theo hệ chiếu		
Hệ quy chiếu bản đồ	Mã hệ tọa độ (EPSG code) của bản đồ.	Chuyển đổi tọa độ khi tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn.	Projection	String	Tối đa 50 ký tự	EPSG:xxxx	Chuẩn OGC/EPSG	
Tọa độ trung tâm bản đồ	Tọa độ trung tâm khi khởi tạo viewer bản đồ.	Cấu hình hiển thị bản đồ mặc định.	Center	String	Tối đa 100 ký tự	[lon, lat]		
Phạm vi bản đồ	Bounding box giới hạn phạm vi hiển thị bản đồ.	Cấu hình viền zoom bản đồ mặc định.	Extent	String	Tối đa 200 ký tự	[minX,minY,maxX,maxY]		
Chuỗi định nghĩa hệ quy chiếu	Chuỗi PROJ4/WKT định nghĩa đầy đủ hệ quy chiếu tọa độ.	Chuyển đổi tọa độ giữa các hệ chiếu khi tích hợp.	ProjectionString	String	Tối đa 2000 ký tự	PROJ4/WKT	Chuẩn OGC	
Mã hệ quy chiếu	Mã EPSG của hệ quy chiếu sử dụng.	Chuyển đổi giữa các hệ tọa độ.	ProjectionCode	String	Tối đa 20 ký tự	EPSG:xxxx	EPSG registry	

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Tên lớp dữ liệu GIS	Tên lớp dữ liệu trên GeoServer/PostGIS.	Truy vấn dữ liệu GIS qua dịch vụ WMS/WFS.	GeoLayerName	String	Tối đa 255 ký tự		Chuẩn OGC	
Loại lớp bản đồ	Loại giao thức/định dạng lớp bản đồ (WMS/WFS/Vector/Raster).	Xác định cách render lớp trên viewer.	LayerType	String	Tối đa 50 ký tự	WMS/WFS/Vector/Raster	Chuẩn OGC	
URL dịch vụ WMS	Đường dẫn URL dịch vụ bản đồ (WMS/WFS).	Kết nối đến GeoServer để hiển thị lớp.	Wms	String	Tối đa 500 ký tự	URL	Chuẩn OGC WMS 1.3.0	
Năm thành lập lớp bản đồ	Năm thành lập/cập nhật lớp dữ liệu bản đồ.	Phân biệt phiên bản dữ liệu bản đồ theo năm.	Year	Integer	4 chữ số	yyyy		
Hình học dạng văn bản	Dữ liệu hình học dạng WKT phục vụ chức năng phân tích vùng.	Sử dụng khi chồng lớp bản đồ phân tích vùng quy hoạch.	GeomText	String	Không giới hạn	WKT	Chuẩn OGC WKT	
Số quyết định	Số hiệu quyết định phê duyệt quy hoạch.	Tra cứu, đồng bộ văn bản pháp lý.	NumberOfDecisions	String	Tối đa 100 ký tự	Ví dụ: 123/2024/QĐ-TTg	Luật Ban hành văn bản QPPL 2015	
Năm ban hành văn bản	Năm ban hành quyết định phê duyệt (rút trích từ issued_date).	Phân loại/thống kê văn bản theo năm.	YearOfStatement	Integer	4 chữ số	yyyy		
Tóm tắt văn bản	Tóm tắt ngắn gọn nội dung văn bản pháp lý.	Hiển thị nhanh trên giao diện danh sách văn bản.	Brief	String	Tối đa 2000 ký tự			
Trạng thái văn bản	Trạng thái hiệu lực của văn bản (còn hiệu lực/hết hiệu lực/đã sửa đổi).	Lọc văn bản theo hiệu lực khi tra cứu.	StatementStatusId	Integer	Số nguyên	Khóa ngoại (FK)	Luật Ban hành văn bản QPPL 2015	
ID tài liệu đính kèm	Khóa ngoại liên kết đến bảng tài liệu tải lên.	Tham chiếu tài liệu đính kèm cho quy hoạch.	DocumentUploadId	Long	Số nguyên dài	Khóa ngoại (FK) - Nullable		
Đường dẫn tài liệu	Đường dẫn lưu trữ tập tin tài liệu trên máy chủ.	Truy cập tập tin khi tải xuống.	Path	String	Tối đa 1000 ký tự			Đường dẫn nội bộ; chuyển sang URL public khi tích hợp
Loại định dạng tập tin	Phân loại tập tin theo phần mở rộng (PDF/DOCX/XLSX/DWG...).	Lọc tìm kiếm tài liệu theo định dạng.	FileExtensionId	Integer	Số nguyên	Khóa ngoại (FK)		
Tiêu đề tài liệu	Tiêu đề/tên tài liệu để hiển thị.	Hiển thị trên danh sách tài liệu.	Title	String	Tối đa 500 ký tự			
Mô tả tài liệu	Mô tả chi tiết nội dung tài liệu.	Bổ sung thông tin cho tài liệu.	Description	String	Tối đa 2000 ký tự			
Nội dung lấy ý kiến	Nội dung chi tiết của đợt lấy ý kiến cộng đồng về quy hoạch.	Hiển thị cho người dân xem và góp ý.	Content	String	Không giới hạn	HTML/Text	Luật Quy hoạch 2017 (Điều 19)	
Biểu mẫu lấy ý kiến	Cấu hình biểu mẫu thu thập ý kiến cộng đồng dạng JSON.	Xây dựng form động trên giao diện.	FormOpinion	String	Không giới hạn	JSON		
Ý kiến đề xuất	Nội dung ý kiến/đề xuất của người dân về quy hoạch.	Thu thập ý kiến cộng đồng về quy hoạch.	Suggestion	String	Không giới hạn		Luật Quy hoạch 2017 (Điều 19)	

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Nội dung phản hồi	Nội dung phản hồi của cơ quan quản lý về ý kiến người dân.	Ghi nhận cách xử lý ý kiến cộng đồng.	Reply	String	Không giới hạn		Luật Quy hoạch 2017	
Nội dung tin tức	Nội dung đầy đủ của bài viết tin tức.	Hiển thị trên cổng thông tin điện tử.	Content	String	Không giới hạn	HTML		
Tiêu đề tin tức	Tiêu đề bài viết tin tức.	Hiển thị trên danh sách tin tức.	Title	String	Tối đa 500 ký tự			
Chuyên mục tin tức	Phân loại bài viết theo chuyên mục.	Lọc/tìm tin theo chuyên mục.	CategoryId	Integer	Số nguyên	Khóa ngoại (FK)		
Lượt xem	Tổng số lượt xem tin tức.	Thống kê mức độ quan tâm của người dân.	ViewCount	Integer	Số nguyên			
Thẻ tag bài viết	Danh sách các thẻ phân loại bài viết dạng JSON.	Tìm kiếm/lọc bài viết theo thẻ.	Tags	JSON Array	Không giới hạn	JSON		
Giới tính	Giới tính của người dùng.	Thông tin hồ sơ người dùng.	Sex	Boolean	1 bit	true=Nam, false=Nữ	Luật Căn cước 2023	Cần chuẩn hóa sang mã 1 ký tự (M/F) khi tích hợp CSDL quốc gia
Loại tài khoản	Phân loại tài khoản người dùng (Admin/Cán bộ/Công dân).	Phân quyền truy cập hệ thống.	UserType	String	Tối đa 50 ký tự			
Tiêu đề email	Tiêu đề email gửi/thông báo.	Hiển thị trên hộp thư người nhận.	Subject	String	Tối đa 500 ký tự			
Loại email	Phân loại email theo nghiệp vụ (thông báo/xác thực/nhắc lịch...).	Cấu hình mẫu email và logic gửi.	EmailType	String	Tối đa 50 ký tự			
Mã loại đất	Mã phân loại loại đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Phân loại đất trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất.	Code	String	Tối đa 20 ký tự		Luật Đất đai 2024	
Tên loại đất	Tên tiếng Việt của loại đất theo phân loại đất.	Hiển thị trong legend bản đồ quy hoạch.	Name	String	Tối đa 255 ký tự		Luật Đất đai 2024	
Mã màu HEX	Mã màu HEX dùng để tô loại đất trên bản đồ quy hoạch.	Tô màu bản đồ quy hoạch đất đai theo quy chuẩn.	ColorHex	String	7 ký tự	#RRGGBB	QCVN 01:2021/BXD	
Mã màu CAD	Mã màu AutoCAD tương ứng với loại đất.	Xuất file CAD từ bản đồ GIS phục vụ thiết kế.	ColorCad	String	Tối đa 20 ký tự		QCVN 01:2021/BXD	
Số quyết định đồng bộ	Số hiệu quyết định của quy hoạch được đồng bộ từ hệ thống khác.	Đối soát với CSDL quy hoạch quốc gia.	SoQD	String	Tối đa 100 ký tự	Ví dụ: 123/2024/QĐ-TTg	Luật Ban hành văn bản QPPL 2015	
Văn bản thuyết minh	Nội dung văn bản thuyết minh quy hoạch.	Tra cứu nội dung thuyết minh quy hoạch.	TxtThuyetMinh	String	Không giới hạn	Text	Luật Quy hoạch 2017	
Văn bản quy định	Nội dung văn bản quy định/điều lệ quản lý quy hoạch.	Tra cứu nội dung quy định quản lý quy hoạch.	TxtQuyDinh	String	Không giới hạn	Text	Luật Quy hoạch 2017	

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bản vẽ hiện trạng	Danh sách ID bản vẽ hiện trạng khu vực quy hoạch.	Liên kết đến kho tài liệu bản vẽ.	BanVeHienTrang	JSON Array	Không giới hạn	JSON Array of Long	Luật Quy hoạch 2017	
Bản vẽ định hướng không gian	Danh sách ID bản vẽ định hướng phát triển không gian.	Liên kết đến kho tài liệu bản vẽ.	BanVeDinhHuongKhongGian	JSON Array	Không giới hạn	JSON Array of Long	Luật Quy hoạch 2017	
Bản vẽ quy hoạch sử dụng đất	Danh sách ID bản vẽ quy hoạch sử dụng đất.	Liên kết đến kho tài liệu bản vẽ quy hoạch đất đai.	BanVeQHSDD	JSON Array	Không giới hạn	JSON Array of Long	Luật Đất đai 2024	
Bản vẽ quy hoạch giao thông	Danh sách ID bản vẽ quy hoạch giao thông.	Liên kết đến kho tài liệu bản vẽ.	BanVeQHGiaoThong	JSON Array	Không giới hạn	JSON Array of Long	Luật Giao thông đường bộ 2008	
Bản vẽ tổng hợp đường dây đường ống	Danh sách ID bản vẽ tổng hợp đường dây, đường ống hạ tầng kỹ thuật.	Liên kết đến kho tài liệu bản vẽ hạ tầng.	BanVeTongHopDuongDayOng	JSON Array	Không giới hạn	JSON Array of Long	Luật Xây dựng 2014	
Người tạo	Tài khoản của người tạo bản ghi.	Audit trail hệ thống.	CreatedBy	String	Tối đa 256 ký tự			Tài khoản nội bộ; không ánh xạ ra ngoài
Người cập nhật	Tài khoản của người cập nhật bản ghi gần nhất.	Audit trail hệ thống.	ModifiedBy	String	Tối đa 256 ký tự			Tài khoản nội bộ; không ánh xạ ra ngoài
Nội dung log	Nội dung thông điệp nhật ký hệ thống ghi nhận sự kiện.	Truy vết lỗi, giám sát vận hành.	Message	String	Không giới hạn			
Mức độ log	Mức độ quan trọng của log (Information/Warning/Error/Fatal).	Lọc và cảnh báo vận hành.	Level	String	Tối đa 20 ký tự	Information/Warning/Error/Fatal		
Loại hành động	Mã phân loại hành động của người dùng (thêm/sửa/xóa/xem).	Audit hành động người dùng.	Action	Integer	Số nguyên	1=Thêm, 2=Sửa, 3=Xóa, 4=Xem		
Mã loại danh mục	Mã định danh loại danh mục trong hệ thống master data.	Quản lý các loại danh mục dùng chung.	CodeType	String	Tối đa 50 ký tự	Khóa chính		
Tên danh mục	Tên loại danh mục hiển thị cho người quản trị.	Hiển thị trên giao diện quản lý danh mục.	Name	String	Tối đa 255 ký tự			
Mã hành động	Mã hành động trong ma trận phân quyền (CREATE/READ/UPDATE/DELETE...).	Xây dựng ma trận phân quyền chức năng.	Code	String	Tối đa 50 ký tự			
Mã màn hình	Mã định danh màn hình/chức năng trong hệ thống.	Cấu hình menu và phân quyền theo màn hình.	Code	String	Tối đa 100 ký tự			
Thiết kế dùng chung	Trạng thái trạm BTS được thiết kế để dùng chung hạ tầng	Sử dụng để quản lý quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động, đánh giá khả năng dùng chung cột BTS.	ThietKeDungChung	Integer	0/1			
Trạng thái sử dụng chung	Thông tin thực tế các nhà mạng đang dùng chung trạm	Sử dụng để thống kê mức độ khai thác hạ tầng dùng chung giữa các doanh nghiệp viễn thông.	SuDungChung	String	Max 100			

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Đặc tính cột Anten	Loại cột (tự đứng/dây chằng) và chiều cao vật lý	Sử dụng trong quản lý kỹ thuật cột BTS, phục vụ quy hoạch, kiểm tra và bảo trì.	DacTinhCot	String	Max 100			
Chiều cao của cột BTS	Chiều cao của cột BTS tính bằng mét	Sử dụng để đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật, vùng phủ sóng và cấp phép xây dựng.	ChieuCaoCot	String	Max 100			
Tọa độ địa lý trạm	Vị trí chính xác của trạm BTS trên bản đồ	Sử dụng để hiển thị trên hệ thống GIS, phục vụ quy hoạch và phân tích vùng phủ sóng.	KinhDo	Double	Số thập phân			
Tọa độ địa lý trạm	Vị trí chính xác của trạm BTS trên bản đồ	Sử dụng kết hợp với kinh độ để xác định vị trí chính xác trên bản đồ số.	ViDo	Double	Số thập phân			
Diện tích đất sử dụng	Tổng diện tích mặt bằng phục vụ trạm BTS (m2)	Sử dụng để quản lý quỹ đất, lập hồ sơ đầu tư và quy hoạch hạ tầng.	DienTichDat	Double	Số thập phân			
Thông số đường truyền	Loại hình kết nối	Sử dụng khi quản lý hạ tầng truyền dẫn (Internet, truyền số liệu chuyên dùng, MPLS, Metro-E...).	ThongSoDuongTruyen	String	Max 100			
Dung lượng đường truyền	tốc độ truyền dẫn tối đa	Sử dụng để đánh giá năng lực hạ tầng mạng và khả năng đáp ứng dịch vụ.	BangThong	String	Max 50			
Tên hệ thống thông tin	Tên gọi phần mềm hoặc CSDL chuyên ngành	Sử dụng khi quản lý danh mục hệ thống thông tin, nền tảng số và cơ sở dữ liệu chuyên ngành.	TenHeThong	String	Max 255			
Dung lượng dữ liệu	Lượng dữ liệu phát sinh hàng năm	Sử dụng để dự báo nhu cầu lưu trữ, mở rộng hạ tầng và xây dựng trung tâm dữ liệu.	DungLuongDuLieu	String	Max 50			
Tổng dung lượng dữ liệu	Tổng quy mô Lượng dữ liệu	Sử dụng để đánh giá quy mô CSDL, lập kế hoạch đầu tư lưu trữ và sao lưu dữ liệu.	ToDungLuongDuLieu	String	Max 50			
Đơn vị quản trị vận hành	Tổ chức chịu trách nhiệm kỹ thuật và sử dụng dữ liệu	Sử dụng để xác định đơn vị quản trị, chịu trách nhiệm vận hành và bảo đảm an toàn thông tin.	DonViQuanTri	String	Max 255			
Đơn vị khai thác hệ thống	Đơn vị khai thác hệ thống	Sử dụng để xác định đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng và cập nhật dữ liệu.	DonViKhaiThac	String	Max 255			
Trạng thái điện lưới	Thông tin khu vực đã có điện lưới quốc gia hay chưa	Sử dụng khi khảo sát vùng lõm sóng, đánh giá khả năng triển khai hạ tầng viễn thông.	TinhTrangDienLui	Integer	0/1			
Số hộ gia đình	Số hộ gia đình và nhân khẩu tại khu vực rà soát	Sử dụng để xác định quy mô dân cư phục vụ quy hoạch phủ sóng và phát triển hạ tầng số.	QuyMoDanCu	Integer	Số nguyên			
Số dân	Số nhân khẩu tại khu vực rà soát	Sử dụng để đánh giá nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông và Internet.	SoDan	Integer	Số nguyên			

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Tọa độ không gian	Dữ liệu định vị GIS (điểm/vùng) của khu vực	Sử dụng để hiển thị đối tượng trên bản đồ GIS, phân tích không gian và chia sẻ dữ liệu địa lý.	ToaDoGIS	Geometry	Dữ liệu GIS			
Thông tin điểm bưu chính	Mã duy nhất và phân loại hình thức điểm phục vụ	Sử dụng để quản lý điểm phục vụ bưu chính, tra cứu và thống kê theo loại hình.	ThongTinBuuChinh	String	Max 50			
Tên loại hình điểm phục vụ bưu chính		Sử dụng để phân loại hình dịch vụ điểm bưu chính	LoaiHinhPhucVu	String	Max 255			
Trạng thái hoạt động	Tình trạng hiện tại của thiết bị hoặc hạ tầng	Sử dụng để theo dõi trạng thái hoạt động, bảo trì và xử lý sự cố.	TrangThaiHoatDong	String/Int	Tùy bảng			
Thông tin bổ sung	Các ghi chú	Sử dụng để lưu thông tin bổ sung chưa được chuẩn hóa trong các trường dữ liệu khác.	GhiChu	Text	Không giới hạn			
Thông tin mô tả	mô tả chi tiết thêm về dữ liệu	Sử dụng để diễn giải đặc điểm, phạm vi hoặc nội dung của đối tượng dữ liệu nhằm hỗ trợ khai thác và chia sẻ.	MoTa	Text	Không giới hạn			
Địa chỉ thư điện tử công vụ	Địa chỉ thư điện tử chính thức được cấp phát cho cán bộ, công chức, viên chức để thực thi công vụ.	Dùng làm định danh duy nhất để đăng nhập, gửi và nhận văn bản, thông tin công vụ.	DiaChiEmail	String	Tối đa 100 ký tự	Chuẩn định dạng Email		
Đơn vị công tác chi tiết	Tên phòng, ban, tổ, đội chuyên môn nơi cán bộ, công chức, viên chức đang công tác trực tiếp.	Xác định vị trí nhân sự trong sơ đồ tổ chức nội bộ của cơ quan chủ quản.	DonViCongTac	String	Tối đa 255 ký tự			
Trạng thái tài khoản mail	Tình trạng hoạt động kỹ thuật hiện tại của hộp thư điện tử trên hệ thống (Hoạt động/Khóa/Tạm dừng).	Kiểm soát và phân quyền truy cập, thu hồi hoặc cấp lại quyền sử dụng hộp thư điện tử.	TrangThai	String	Tối đa 20 ký tự			
Thời điểm cấp phát hộp thư	Ngày, tháng, năm và giờ hệ thống thực hiện khởi tạo và bàn giao tài khoản email cho người dùng.	Theo dõi thời gian bắt đầu áp dụng trách nhiệm quản lý hộp thư và vòng đời tài khoản.	ThoiDiemCapPhat	DateTime		ISO 8601 (YYYY-MM-DDThh:mm:ssZ)		
Thời gian đăng nhập gần nhất	Mốc thời gian ghi nhận lượt truy cập thành công gần đây nhất của người dùng vào hệ thống thư điện tử.	Giám sát tần suất hoạt động, phục vụ công tác thống kê hiệu suất và bảo đảm an toàn thông tin mạng.	ThoiGianDangNhapGanNhat	DateTime		ISO 8601 (YYYY-MM-DDThh:mm:ssZ)		
Thiết kế dùng chung	Trạng thái được thiết kế để dùng chung hạ tầng, diện tích bồn chứa, PCCC...		ThietKeDungChung	Text	Không giới hạn			
Diện tích cửa hàng	Tổng diện tích cửa hàng xăng dầu (m2)		DienTichDat	Double	Số thập phân			
Thông tin bổ sung	Các ghi chú		GhiChu	Text	Không giới hạn			
Thông tin mô tả	mô tả chi tiết thêm về dữ liệu		MoTa	Text	Không giới hạn			